Chi tiết mã HS 1302.20.00

Mã HS	1302.20.00
Mô tả hàng hóa	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật / - Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 14:17:44
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/13022000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1808
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1808
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1808
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1813
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1786
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1786
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1786
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1786
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1786
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1786
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1816
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1816
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1816
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1816

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1816
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1816
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1818
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1818
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1818
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1818
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1818
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1818
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1820
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1788
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1788
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1788
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1788
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1788
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1788
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1788
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1786
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1786
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1786
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1786
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1786
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1786
VCFTA	2022	2022	0	VC!D1827
VCFTA	2023	2023	0	VC!E1827
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1827
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1827

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1827
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1827
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1826
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1826
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1826
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1826
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1826
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1826
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1832
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1832
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1832
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1832
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1832
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1832
EVFTA	2022	2022	1,2	EV-NK!D1789
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1789
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1789
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1789
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1789
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1789
UKVFTA	2022	2022	1,2	UKV!D1791
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1791
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1791
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1791
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1791
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1791

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1789
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1789
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1789
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1789
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1789
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1789
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1789
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1818
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1818
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1818
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1818
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1818
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1818
RCEP B	2022	2022	0	B!D1818
RCEP B	2023	2023	0	B!E1818
RCEP B	2024	2024	0	B!F1818
RCEP B	2025	2025	0	B!G1818
RCEP B	2026	2026	0	B!H1818
RCEP B	2027	2027	0	B!I1818
RCEP C	2022	2022	0	C!D1818
RCEP C	2023	2023	0	C!E1818
RCEP C	2024	2024	0	C!F1818
RCEP C	2025	2025	0	C!G1818
RCEP C	2026	2026	0	C!H1818
RCEP C	2027	2027	0	C!I1818
RCEP D	2022	2022	0	D!D1818

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E1818
RCEP D	2024	2024	0	D!F1818
RCEP D	2025	2025	0	D!G1818
RCEP D	2026	2026	0	D!H1818
RCEP D	2027	2027	0	D!I1818
RCEP E	2022	2022	0	E!D1820
RCEP E	2023	2023	0	E!E1820
RCEP E	2024	2024	0	E!F1820
RCEP E	2025	2025	0	E!G1820
RCEP E	2026	2026	0	E!H1820
RCEP E	2027	2027	0	E!I1820
RCEP F	2022	2022	0	F!D1818
RCEP F	2023	2023	0	F!E1818
RCEP F	2024	2024	0	F!F1818
RCEP F	2025	2025	0	F!G1818
RCEP F	2026	2026	0	F!H1818
RCEP F	2027	2027	0	F!I1818
VIFTA	2024	2024	3,3	VI!F1690
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G1690
VIFTA	2026	2026	0	VI!H1690
VIFTA	2027	2027	0	VI!I1690

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1302.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 1302.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1808), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.